

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2026/HNGĐ-ST

Ngày 06 - 7 - 2026

*“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - QUẢNG NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hải Lê.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Quốc Vương và ông Nguyễn Thái Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Thu Hương - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 – Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Quảng Ninh tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Hiền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 – Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 89/2026/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2026/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị Đào Thị N, sinh năm 1982; nơi thường trú: tổ F, khu T (nay là khu phố I), phường Q, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xử án vắng mặt.

2. *Bị đơn:* anh Nguyễn Tiến D, sinh năm 1978; nơi thường trú: thôn C, xã M, tỉnh Ninh Bình; nơi ở hiện tại: tổ C, khu B (nay là khu phố A), phường Q, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt tại phiên tòa không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại đơn xin xử án vắng mặt, nguyên đơn chị Đào Thị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: chị và anh Nguyễn Tiến D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 24/02/2010 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện V, tỉnh Nam Định (nay là xã M, tỉnh Ninh Bình). Sau khi kết hôn, anh chị chung sống tại tổ F, khu T (nay là khu phố I), phường Q, tỉnh Quảng Ninh. Vợ chồng chị chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm

được tiếng nói chung, thường xuyên cãi nhau và không tôn trọng nhau. Anh Dũng thường xuyên đi chơi về muộn, rượu chè, đánh đập, chửi bới và không quan tâm đến vợ con. Chị và anh D đã sống ly thân từ năm 2020, từ đó đến nay, mỗi người ở một nơi, không liên lạc và không ai còn quan tâm đến ai. Khi ly thân, anh D thuê nhà tại khu B (nay là khu phố A), phường Q để sống và đi làm còn mẹ con chị vẫn ở tại khu T (nay là khu phố I), phường Q, tỉnh Quảng Ninh. Chị N thấy mình không có lỗi gì trong việc phát sinh mâu thuẫn. Nhiều lần chị đã tha thứ để anh D thay đổi cho gia đình con cái được trọn vẹn nhưng anh D vẫn chứng nào tật ấy và không thay đổi. Gia đình hai bên đã khuyên giải nhiều lần nhưng đều không có kết quả. Đến nay chị xác định tình cảm vợ chồng đã không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã rất trầm trọng, không thể hòa giải được, đời sống chung vợ chồng không có, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Nguyễn Tiến D.

- Về con chung: chị N và anh D có 02 (hai) con chung là Nguyễn Minh T sinh ngày 25/10/2012 và Nguyễn Tiến Đ sinh ngày 01/6/2009. Từ khi ly thân, cả 02 con chung vẫn do một mình chị trực tiếp nuôi dưỡng nên khi ly hôn, chị xin được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cả 02 con chung cho đến khi các con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Từ khi chị và anh D sống ly thân, anh D không cấp dưỡng cho con và cũng không có trách nhiệm với con nên khi ly hôn chị không yêu cầu anh D cấp dưỡng cho con chung.

- Về tài sản chung: chị N và anh D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh Nguyễn Tiến D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án tham gia tố tụng nên không có quan điểm về việc ly hôn, con chung, tài sản và công nợ chung.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Quảng Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ các Điều 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị chấp nhận đơn khởi kiện của chị Đào Thị N, chị N được ly hôn với anh Nguyễn Tiến D; về con chung: giao con chung Nguyễn Minh T và Nguyễn Tiến Đ cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi, anh D không phải cấp dưỡng cho con, anh D được quyền thăm con chung không ai được cản trở; về tài sản chung: chị N và anh D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, quan điểm trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: anh Nguyễn Tiến D hiện đang sinh sống tại phường Q, tỉnh Quảng Ninh. Chị Đào Thị N khởi kiện xin ly hôn với anh D thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 của Quốc Hội), điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Quảng Ninh.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn – anh Nguyễn Tiến D được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do. Sau khi ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án nhân dân khu vực 3 - Quảng Ninh đã triệu tập hợp lệ anh D lần thứ hai mà anh D vẫn vắng mặt tại phiên tòa không lý do và cũng không có người đại diện tham gia tại phiên tòa; chị Đào Thị N vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xử án vắng mặt nên căn cứ Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: căn cứ vào lời khai của chị Đào Thị N, căn cứ vào chứng cứ do đương sự cung cấp và các tài liệu thu thập có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định: cuộc hôn nhân giữa chị Đào Thị N và anh Nguyễn Tiến D là hôn nhân hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện V, tỉnh Nam Định (nay là xã M, tỉnh Ninh Bình) vào năm 2010. Sau khi kết hôn, anh D và chị N chung sống tại tổ F, khu T (nay là khu phố I), phường Q, tỉnh Quảng Ninh. Do mâu thuẫn vợ chồng nên năm 2020 chị N và anh D đã sống ly thân. Từ khi sống ly thân đến nay, chị N và anh D không liên lạc và không quan tâm đến nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn của chị N và anh D là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên cãi nhau và không tôn trọng nhau. Anh chị đã được gia đình hai bên hoà giải nhiều lần nhưng cũng không khắc phục được mâu thuẫn. Chị N kiên quyết xin ly hôn với anh D. Lời khai của chị N cơ bản phù hợp với kết quả thu thập chứng cứ về tình trạng hôn nhân của anh chị tại nơi cư trú thể hiện: nguyên nhân mâu thuẫn cụ thể như thế nào khu phố tại nơi ở của chị N và anh D đều không nắm được. Nhưng từ khoảng 3 – 4 năm gần đây thì thấy 3 mẹ con chị N ở cùng nhau còn anh D đã thuê trọ sống một mình. Từ khi ly thân, không ai thấy chị N qua lại nơi anh D trọ và cũng không thấy anh D qua lại nơi chị N sống. Bản thân anh D khi được triệu tập hợp lệ đến Tòa án để giải quyết vụ án nhưng cũng không đến để tham gia tố tụng, chứng tỏ anh D không thiện chí, không trách nhiệm trong việc giải quyết mâu thuẫn và không có biện pháp tích cực để vợ chồng về đoàn tụ nên chị N xin ly hôn là hoàn toàn có căn cứ. Căn cứ quy

định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh D đã trầm trọng, đời sống chung vợ chồng không có, quan hệ hôn nhân không mang lại hạnh phúc cho cả hai, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị N đối với anh D.

- Về con chung: chị N và anh D có 02 (hai) con chung là Nguyễn Minh T sinh ngày 25/10/2012 và Nguyễn Tiến Đ sinh ngày 01/6/2009. Từ khi sống ly thân, cả hai con chung vẫn do một mình chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh D không cấp dưỡng cho con và cũng không có trách nhiệm với con chung. Khi ly hôn, chị N xin được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cả 02 con chung cho đến khi các con chung thành niên (đủ 18 tuổi) và không yêu cầu anh D cấp dưỡng cho con chung. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tại nơi cư trú và nội dung xác minh thể hiện, từ khi chị N và anh D ly thân, chị N là người trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung và chị N vẫn đảm bảo việc nuôi dưỡng con chung. Hội đồng xét xử thấy rằng: chị N có trách nhiệm với việc nuôi dưỡng, chăm sóc con chung cũng như đảm bảo đủ điều kiện nuôi dưỡng và sinh hoạt cho con chung. Hơn nữa, từ khi sống ly thân, cả 02 con chung đều đang sinh sống ổn định cùng chị N. Nguyên vọng được nuôi con của chị N cũng phù hợp với ý kiến của cả 02 con chung. Bản thân anh D không đến Tòa án để tham gia tố tụng nên cũng không có quan điểm về việc nuôi dưỡng con chung và cấp dưỡng cho con. Do vậy, yêu cầu nuôi dưỡng con chung của chị N là chính đáng và phù hợp. Căn cứ vào Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử thấy cần thiết giao cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 02 con chung cho đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi) là phù hợp và đảm bảo được các điều kiện về sự phát triển cho con chung. Chị N không yêu cầu anh D cấp dưỡng cho con chung. Anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: chị N và anh D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí: chị N là nguyên đơn nên phải chịu toàn bộ án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 của Quốc Hội); điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; các Điều 238, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đào Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: chị Đào Thị N được ly hôn với anh Nguyễn Tiến D.

2. Về con chung: giao con chung Nguyễn Minh T sinh ngày 25/10/2012 và Nguyễn Tiến Đ sinh ngày 01/6/2009 cho chị Đào Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Anh Nguyễn Tiến D không phải cấp dưỡng cho con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: chị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Giấy thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000013998828 ngày 20/3/2026 của Công ty cổ phần T1 và biên lai số 45 ngày 26/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh. Chị N đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt các đương sự. Báo cho biết: các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận việc thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 36 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSNDKV3 – Quảng Ninh;
- THADS tỉnh Quảng Ninh;
- UBND xã Minh Tân, tỉnh Ninh Bình;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hải Lê